

Đầu siết thẳng, đầu siết góc, đầu siết bu lông góc, đầu siết 2 chiều

Đầu siết thẳng



Đầu siết góc



Đầu siết bu lông góc



Đầu chuyển siết bu lông



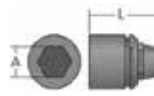
Dùng cho máy: DTL061, DTL063, TL064D, TL065D

Mô tả	Loại	Mã số
Đầu siết thẳng	NZ	192440-7
Đầu siết góc	Dùng cho form E MZ	135183-8
	-	135200-4
	Dùng cho form C	135125-2
Đầu siết bu lông góc	Dùng cho form E	135201-2
Đầu chuyển siết bu lông	Lực giác Kích thước 21mm	192439-2

Đầu chuyển siết bu lông (socket, bộ chuyển đổi socket)

Sử dụng với đầu chuyển siết bu lông

Socket



Bộ chuyển đổi Socket



Dùng cho máy: DTL061, DTL063, TL064D, TL065D

Mô tả	Loại	Mã số
Socket	17 x 31 (A xL)	134743-3
	19 x 33 (A xL)	134744-1
Bộ chuyển đổi Socket	9.5mm (3/8")	134745-9
	12.7mm (1/2")	134746-7

Dùng cho máy: WR100D

Bộ chuyển đổi Socket	6.35mm (1/4")	191A51-1
	9.5mm (3/8")	191A50-3

Phụ kiện cho máy cắt sắt ren

Dùng cho máy
DSC102

Bộ lưỡi cắt



Loại	Khả năng cắt	Mã số
Mét	M6	199087-8 199086-0 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	M8	199085-2 199084-4 <i>(Số lượng có hạn)</i>
	M10	199083-6
Inch	5/16"-18 UNC	199443-2 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Dây đeo vai

Dùng cho máy cắt sắt ren dùng pin
Dùng cho máy:
DSC102, SC103D



Mã số

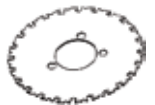
199069-0

Lưỡi cắt(2 cái/bộ)



Dùng cho máy	Mã số
DSC163	SC09002470
DSC191	SC09002030

Lưỡi cắt



*Miếng đệm P/N: SC09030550 cũng cần thiết.

Dùng cho máy	Mã số
DSC250, DSC251	SC09003260
DSC250	SC09002890 <i>(Số lượng có hạn)</i>

Phụ kiện cho máy bơm hơi dùng pin

Dùng cho máy: MP100D, DMP180.

Mục	Mã số
Đầu nối	TE00000334
Đầu nối	TE00000333
Đầu nối	TE00000335
Đầu nối	TE00000346

Bộ đầu giữ

A: Kích thước 300ml



B: Kích thước 600ml



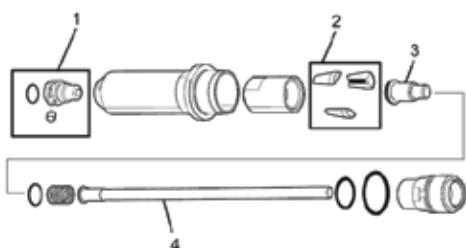
C: Kích thước 800ml



Dùng cho máy	Loại	Mã số
CG100D	A	196351-8
	B	196352-6
	C	197195-9

Máy tán đinh dùng pin

*Ống không cần thiết cho sự vận hành



Dùng cho DRV150

Mục	1	2		3		4	
	Nose piece assy	Jaw (3pcs set)		Jaw pusher assy		Ống	
Kích thước đinh tán	Mã số	Marking on jaw	Mã số	Màu sắc	Mã số	Màu sắc	Mã số
ø2.4mm	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2mm	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0mm	127228-6			Xám 3.1	127476-7	*	
ø4.8mm	127225-2			Đen 3.6	127475-9		

Dùng cho DRV250

ø2.4mm	127230-9	4.8	199731-7	Xám 1.9	127478-3	Bạc 2.2	162747-5
ø3.2mm	127229-4			Đen 2.5	127477-5	Đen 2.6	162746-7
ø4.0mm	127228-6			Xám 3.1	127476-7	Bạc 3.4	162745-9
ø4.8mm	127225-2	4.8/ 6.4	199731-7 199730-9	Đen 3.6	127475-9	Đen 4.1	162744-1
ø6.0mm	127224-4	6.4	199730-9	Xám 4.0	127474-1		
ø6.4mm	127223-6	6.4		Đen 4.5	127473-3	Bạc 4.5	162743-3

Mỡ bảo trì (Vỏ mỡ cạp & mỡ cạp)



Mô tả	Khối lượng	Mã số
Mỡ molipđen (II) sunfua	5g	191D57-7

Bột biển và phụ kiện đánh bóng dùng cho máy khoan

Đế cao su



Kích thước côn	Kích thước đế	max. rpm	Mã số
6mm	98mm	3,000	123001-2

Đệm lông cừu



Kích thước	Mã số
100mm	794173-6

Bột biển đánh bóng



Kích thước đế	Mã số
125mm	794159-0

Dùng cho DCL501

	Loại	Mã số
Ống mềm 	-	SH00000034
Ống thẳng 	Có thể điều chỉnh chiều dài	SH00000060
Đầu hút T 	Sàn & thảm	SH00000058
Đầu hút khe 	-	SH00000042

Dùng cho máy DRC200

Mô tả	Mã số
Băng keo cảm ứng(cuộn 15m)	SH00000023 SH000000240 (Số lượng có hạn)
Chổi biên (tiêu chuẩn)	SH00000065
Chổi biên (mềm)	SH000000321
Chổi chính (tiêu chuẩn)	SH00000063
Chổi chính (kết hợp)	SH000000319
Chổi chính (mềm)	SH000000320
Nắp đáy	SH00000064
Bộ lọc	SH000000213

Bộ ống mềm

(Tổng chiều dài: 95cm)



Máy	Mã số
UB1103	196643-5

Sạc pin



Dùng cho máy	Thời gian sạc	Mã số
CL104D, CL111D	180 phút	DC1001 (196829-1)

Bộ dây buộc bằng kim loại mềm



Ø0.8mm
50 sợi/bộ

Dùng cho máy	Loại	Mã số
DTR180	Tiêu chuẩn	199137-9
	Mạ kẽm	191A57-9
	Phủ Poli	191J59-9

Giá 3 chân Makita dành cho DML805



Máy	Chiều cao	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	992-1,750mm	Có thể liên kết 2 đèn DML805	M8	GM00001381
DML809 DML811	1,300 - 2,000mm	Có thể liên kết lên đến 2 đèn.	M10 bu lông & đai ốc	GM00002073

Phụ kiện máy dùng pin



Kẹp dành cho DML805



Máy	Mô tả	Bộ vít	Mã số
DML805	Sử dụng để gắn DML805 lên ống giàn giáo...	M8	GM00001396

Phim chống chói



Máy	Mã số
DML805	A-58154

Dây treo



Máy	Mã số
DML812	GM00002239
ML104	GM00001028

Nam châm



Máy	Mã số
ML105 / ML104	GM00001683 GM00001714 (Số lượng cố hạn)

Bảo vệ pin

Dùng cho pin BL1430B, BL1440, BL1450, BL1460B, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B



Máy	Mã số
DDA340, DDA341, DDA350, DDA351, DDF343, DDF441, DDF451, DDF453, DHP343, DHP451, DHP453, DHR202, DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD152, DTD153, DTD154, DTD155, DTD170, DTL060, DTL061, DTL062, DTL063, DTS130, DTS131, DTS141, DTW250, DTW251, DTW253, DTW450	194649-7

Bảo vệ pin

Được thiết kế để bảo vệ hộp pin khỏi bụi và nước nhỏ giọt trong các công việc ngoài trời hoặc môi trường khắc nghiệt.



Máy	Dùng cho pin	Mã số
DDF448, DHP448, DTD134	BL1415N, BL1430B, BL1440, BL1450, BL1460B	195797-5
DDF458, DHP458, DTD146	BL1815N, BL1820, BL1830B, BL1840B, BL1850B, BL1860B	195798-3

Bộ giữ máy

Có thể treo máy nhanh trên chụm móc của dây thắt lưng



Dùng cho máy	Mã số
DDF444, DDF454, DHP444, DHP454, DTD129, DTD134, DTD136, DTD137, DTD145, DTD146, DTD147, DTD148, DTD153, DTD154, DTD170, DTP140, DTS130	197043-2
DDF470, DDF483, DDF484, DDF485, DHP470, DHP483, DHP484, DHP485, DTP131, DTP141, DTW284, DTW285	199428-8
TD001G	191F58-7

Bộ giữ máy

*có dây đeo



Dùng cho máy	Mã số
DTW152, DTW190, DTW250, DTW251, DTW253, DTW282, DTW283, DTD152, DTD129, DTD134, DTD135, DTD136, DTD137, DTD145, DTD146, DTD147, DTD148, DTS131, DTS141	*197941-0 197940-2

Bộ móc

để treo máy tạm thời.



Dùng cho máy	Mã số
DCS551, DHR171, DSD180, HR166D, SD100D	197224-8

Bộ chuyển đổi AC

Dùng cho máy DF001D



Mã số
ADP07 630A38-3 (Số lượng cố hạn) 198363-7

Dây đeo vai cho hộp đựng



Mã số
166070-0

Dây đeo vai



Máy	Mã số
DVC750	199486-4

Dây đeo vai cho máy DLS600



Mã số
166058-0

Phụ kiện cho pin và bộ chuyển đổi pin

BAP36N



BCV01



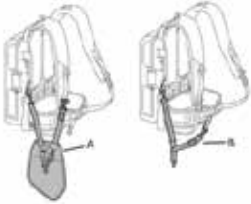
BAP182



* Không có adapter LXT 18Vx1

Loại	Loại pin	Dùng cho máy	Mã số
PDC01	Pin LXT 18V x4	18V hoặc 18Vx2	191A62-6 191A67-6*
BAP182	Pin LXT 18V x2	18Vx2	197581-4
BAP36N		36V cũ	195311-7
BCV02		36V cũ	195849-2
BCV03		36V cũ	196809-7

Bộ dây đeo dùng cho máy cắt cỏ PDC01



Mục	Mã số
A	191E43-4
B	197243-4

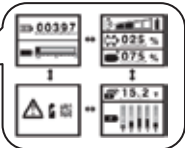
Bộ chuyển đổi pin cho PDC01 sang máy LXT 18V và máy LXT 18V x2



Dùng cho máy	item	Mã số
LXT 18V Model	A	191A53-7
LXT 18Vx2 Model	B	191A52-9

Máy kiểm tra pin di động BTC04

Ngoại trừ pin CXT, pin G, BL3622A, BL36120A
Thời gian kiểm tra: 3-5 giây.



PC và cáp USB của bạn

Mã số
BTC04 (198038-8)

Bộ hẹn giờ cho pin

Bộ chuyển đổi cài đặt bộ hẹn giờ cho pin (sau đây gọi là “adapter” trong tài liệu này) cung cấp giải pháp antitheft cho vỏ pin thương hiệu Makita bằng cách sử dụng các thiết bị di động hoặc PC (có cài đặt ứng dụng chuyên dụng) để cài đặt hẹn giờ.

Ứng dụng pin lithium-ion

- BL1430B BL1460B
- BL1820B BL1830B BL1840B BL1850B BL1860B



Mã số
BPS01 (198170-8)

Bộ lọc gió

Gắn bộ lọc vào bộ phận quạt sẽ ngăn chặn được bụi xâm nhập vào áo khoác trong môi trường làm việc có bụi bay.

Dùng cho model: DFJ206, DFJ207, DFJ210, DFJ211, DFJ212, DFJ213, DFJ214DFJ304, DFJ305, DFJ310, DFJ311DFJ405, DFJ407, DFJ410, DFJ411DFV210



Mô tả	Mã số
Bộ lọc A: Khung 2 cái.Set B: bộ lọc 20 cái	198642-3
A: Khung	457924-5
Set B: bộ lọc 20 cái	198644-9 (Số lượng có hạn) 198643-1

Nắp túi bụi

Bộ lọc được gắn vào lỗ hút nhằm ngăn bụi bám vào áo khoác.



Dùng cho máy	Mã số
DFJ202 / DFJ300 / DFJ400 / DFJ203 / DFJ301 / DFJ401	GM00001499 (Số lượng có hạn)

Phụ kiện máy pha cà phê

Dùng cho máy:

DCM501

Nắp ly

Ly đựng cà phê

Lọc cà phê

Muỗng



Mã số
KF00000069
Mã số
KF00000020
Mã số
KF00000066
Mã số
KF00000068

Phụ kiện chống phản lực



Máy	Loại	Mã số
BFH040/F, BFH090/F, BFH120F, DFT022F, DFT044F, DFT085F, DFT086F, DFT126F, DFT127F, DFT128F	NZ	195232-3

Bộ chống phản lực



Máy	Mã số
DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL201F, DFL202F	195621-2
DFL300F, DFL301F, DFL400F, DFL402F	195620-4
DFL651F	197045-8
DFL083, DFL125, DFL204F	199065-8
DFL302, DFL403F	199066-6

Siết điều chỉnh máy



Dùng cho máy	Mã số
BFT020F, BFT021F, BFT040, BFT043F, BFT080F, BFT083F, BFT122F, BFT123F, BFT125F, BFL080F, BFL081F, BFL120F, BFL121F, BFL200F, BFH040/F, BFH090/F, BFH120F, BFT041F/R, BFT082F/R, BFT124F, DFT124R, BFL201F, DFL201R, BFL301F, DFL301R, BFL402F, DFL402R, BFL300F, BFL400F, DFL650F, DFL651F	765027-4

Móc treo



Máy	Mã số
DFL083F, DFL125F, DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT045F, DFT046F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F, DTD040, DTD070, TDA100D, TDA140D, DTWA070, TWA100D, TWA140D, TWA190D	281012-4
DRV150 DRV250	281012-4

Vòng 25



Dùng cho máy	Màu	Mã số
DFT085F, DFT086F DFT127F, DFT128F	Đen	424977-9
	Vàng	424974-5
	Xanh	424975-3
	Đỏ	424976-1

Khoá đai ốc M28



Máy	Màu sắc	Mã số
DFT023F, DFT045F, DFT046F	Đen	457530-6
	Vàng	457533-0
	Xanh	457532-3
	Đỏ	457531-4

Vỏ bảo vệ

*với phụ kiện chống phản lực

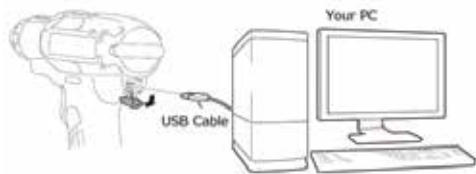


Máy	Màu sắc	Mã số
BTW110, BTW130 DTDA040, DTDA070, DTWA070	Trắng	451548-9
	Xanh	451549-7
	Trong suốt	459408-9
	Vàng	459406-3
	Xanh	459405-5
DTDA100, DTDA140, DTWA100, DTWA140, DTWA190	Đỏ	459404-7
	Xanh lá	459407-1
	Trong suốt	459413-6
	Vàng	459411-0
	Xanh	459410-2
BFH040/F, BFH090/F, BFH120F DFT022, DFT041F, DFT041R, DFT043F, DFT044F, DFT045F, DFT046F, DFT082F, DFT082R, DFT083F, DFT084F, DFT124F, DFT124R, DFT125F, DFT126F	Đỏ	459409-7
	Xanh lá	459412-8
	Trong suốt	450331-1
	Vàng	418423-2
	Xanh	418424-0
DFT023F, DFT045F, DFT046F,	Đỏ	418425-8
	Trong suốt	424984-2
	Vàng	424987-6
	Xanh	424986-8
	Đỏ	424985-0
DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F	Trong suốt	424969-8
	Vàng	424966-4
	Xanh	424967-2
	Đỏ	424968-0
	Xanh lá	422379-3
DFL020F, DFL063F	Trong suốt	*424973-7
	Vàng	*424970-3
	Xanh	*424971-1
	Đỏ	*424972-9
	Trong suốt	422510-1
DFL020F, DFL063F	Vàng	422514-3
	Xanh	422511-9
	Đỏ	422512-7
	Xanh lá	422513-5
	Trong suốt	422515-1
DFL020F, DFL063F	Vàng	422519-3
	Xanh	422516-9
	Đỏ	422517-7
	Xanh lá	422518-5

Máy	Màu sắc	Mã số
DFL083, DFL125, DFL204F	Trong suốt	422282-8
	Vàng	422281-0
	Xanh	422280-2
	Đỏ	422279-7
DFL302, DFL403F	Trong suốt	422287-8
	Vàng	422286-0
	Xanh	422285-2
	Đỏ	422284-4
DFL061F, DFL082F, DFL084F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL201R, DFL202F	Trong suốt	418066-0
	Vàng	418032-7
	Xanh	418064-4
	Đỏ	418065-2
Dùng cho vỏ ly hợp (A) BFL300F, BFL301F, BFL301R, BFL302F, BFL400F, BFL402F, BFL402R, DFL300F, DFL301F, DFL301R, DFL302F, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	418745-0
	Vàng	418691-7
	Xanh	418743-4
	Đỏ	418744-2
Dùng cho đầu dạng góc (B) BFL300F, DFL300F,	Trong suốt	418748-4
	Vàng	418692-5
	Xanh	418746-8
	Đỏ	418747-6
Dùng cho đầu dạng góc (C) DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL202F, DFL301F, DFL301R, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	418751-5
	Vàng	418693-3
	Xanh	418749-2
	Đỏ	418750-7
Dùng cho đầu chống phản lực (D) DFL061F, DFL082F, DFL122F, DFL123F, DFL201F, DFL201F, DFL202F, DFL301F, DFL301R, DFL400F, DFL402F, DFL402R	Trong suốt	453094-8
	Vàng	453093-0
	Xanh	453091-4
	Đỏ	453092-2
Vỏ bảo vệ (E) DFL083, DFL125, DFL204F, DFL302, DFL403F, DFL651F	Trong suốt	455848-9
	Vàng	455847-1
	Xanh	455846-3
	Đỏ	488845-5
Vỏ bảo vệ (G) DFL083, DFL125, DFL204F, DFL302, DFL403F, DFL651F	Đen	455771-8
	Trong suốt	455852-8
	Vàng	455851-0
	Xanh	455850-2
Vỏ bảo vệ (H) DFL651F	Đỏ	455849-7
	Đen	455773-4
	Trong suốt	455894-2
	Vàng	455893-4
Dùng cho thân máy tán đinh dùng pin DRV150, DRV250	Xanh	455892-6
	Đỏ	455891-8
	Đen	455890-0
	Trong suốt	422571-1
Dùng cho phần trước máy tán đinh dùng pin DRV150 DRV250	Trong suốt	422572-9
	Trong suốt	422573-7
Bảo vệ pin BL1430A BTD044, BTD064, BTD104, BTD125, BTD143, BTW074, BTW104, BTW110, BTW130	Trong suốt	450599-9
	Trong suốt	454407-6
	Trong suốt	459711-8
	Trong suốt	459937-2
Bảo vệ pin BL1415N LXT 14.4V MODELS Bảo vệ pin BL1815N BL1820B LXT 18V MODELS	Trong suốt	459711-8
	Trong suốt	459937-2
	Trong suốt	459938-0
	Trong suốt	417349-5
Bảo vệ pin BL1830B BL1840B BL1850B BL1860BLXT 18V MODELS BTD040, BTD042, BTD060, BTD062, BTW070, BTW072	Trong suốt	459938-0
	Trong suốt	417349-5

Phụ kiện máy dùng pin

Cáp USB



Máy	Mô tả	Mã số
DFL020F, DFL063F, DFL083F, DFL125F, DFL204F, DFL302F, DFL403F, DFL651F, DFT023F, DFT045F, DFT046F, DFT085F, DFT086F, DFT127F, DFT128F	Loại A - Loại Micro B L=1.8m	661432-2
DTDA040, DTDA070, DTDA100, DTDA140, DTWA070, DTWA100, DTWA140, DTWA190		

Phụ kiện giám sát mô men xoắn



Đầu thu RCV02



CD-ROM



Cáp RS-232C



Bộ chuyển đổi nối tiếp USB

Dùng cho máy:

BFT041R, BFT082R, BFT124R, BFL201R, BFL301R, BFL402R

Mô tả	Mã số
Đầu thu RCV02 (với CD-ROM)	A-55924
Cáp RS-232C	638386-8
Bộ chuyển đổi nối tiếp USB	194089-9

Phụ kiện máy khoan, vặn vít

Đầu khoan không khoá



Máy	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DA331D	0.8-10	3/8-24 UNF	196308-9	766007-3
DA333D, DF331D	0.8-10	3/8-24 UNF	191A86-2	763228-8
DF332D, DF333D, HP332D, HP333D	0.8-10	3/8-24 UNF	---	763238-5
DDF343, DF347D	0.8-10	1/2-20 UNF	196309-7	763243-2
DHP343, HP330D, HP331D, HP347D	0.8-10	1/2-20 UNF	191A87-0	763229-6
DF0300, HP0300	1.0-10	1/2-20 UNF	---	766012-0
DF001G, DDF481, DHP481	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763252-1

Máy	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói	Không đóng gói
			Mã số	Mã số
DDF453, DF457D, DHP453, HP457D	1.5-13	1/2-20 UNF	196306-3	766004-9
DDF481, DHP481	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763248-2
DDF453, DDF482, DDF484, DDF485, DF457D, DHP453, DHP482, DHP484, DHP485, HP457D	1.5-13	1/2-20 UNF	199154-9	766027-7 763175-3 (Số lượng có hạn)
DDF483, DHP483	1.5-13	1/2-20 UNF	---	763241-6
HR001G, HR003G	1.5-13	1/2-20 UNF	194254-0	763195-7
AC Models				
6413	0.8-10	3/8-24 UNF	---	763242-4
DF0300, HP0300	1.0-10	1/2-20 UNF	---	766012-0
HP2050, HP2051, HP2070,	1.5-13	1/2-20 UNF	194254-0	---

Đầu khoan



*với khoá mũi khoan

**không có khoá mũi khoan

***không có khoá mũi khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & long đến nord-lock 6 x 2

****không có khoá mũi khoan với bu lông socket lục giác M6X25 & long đến lò xo 6

DC Models

Máy	Khả năng (mm)	Kích thước ren	Đóng gói		Khoá mũi khoan
			Mã số	Không đóng gói	
DDA350	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DDA460	2.0-13	(Nhấn phù hợp)	---	763250-5	763251-3
DUT131D	1.5-13	1/2-20 UNF	*196008-1 *196655-8	766016-2	763448-4

AC Models

6501, DP2010	6.5	3/8-24 UNF	**192887-5	763077-3	763418-3
6412	1.5-13	3/8-24 UNF	---	763079-9	763418-3
6412	1.5-13	3/8-24 UNF	---	763244-0	763447-6
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	*195081-8	763232-7 763161-4 (Số lượng có hạn)	763235-1
HP1630	1.5-13	1/2-20 UNF	*196008-1 *196655-8	766016-2	763448-4
DS4011, HP2050, HP2051, HP2070,	2.0-13	1/2-20 UNF	*193822-6	---	763430-3
DS4011, HP2050, HP2070	2.0-13	1/2-20 UNF	**192877-8	---	763432-9 / 798341-3
DA3010	1.5-10	---	---	763174-5	763415-9
DP4010, HP2050	2.0-13	1/2-20 UNF	*193067-6	---	763430-3
DS4011, DS5000, HP2070, NHP1300S	4.5-16	1/2-20 UNF	---	763066-8	763432-9

Đầu khoan rời



Loại	Mã số
------	-------

Dùng cho máy bắt vít

Đầu kẹp mũi 6.35-48 không khoá NZ	Không khoá	192121-3
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	---	192173-4
Đầu kẹp mũi 6.35-48 NZ	---	191880-6

Bộ cỡ điều chỉnh với mũi khoan

Dùng cho máy vận vít



Máy	Đích đến	Mã số
DC models		
DTD129, DTD134, DTD137, DTD146, DTD148, DTD152, DTD153, DTD154, DTD155, DTP140, DTD170, DTD171, TD001G, TD111D	Không có mũi khoan	194280-9
AC models		
TD0100, TD0101, TD0101F	Không có mũi khoan	194280-9

Đầu khoan 6.5mm



Dùng cho máy	Mã số
MT650, MT651	763170-3
MT652, MT653	766021-9

Đầu khoan 10mm



Dùng cho máy	Mã số
6411, 6412, MT602, MT603	763244-0
MT610, MT607, MT600 MT602, MT605, MT606	766014-6

Đầu khoan 13mm



Dùng cho máy	Mã số
HP1500, HP2040	763114-3

Phụ kiện góc

(Để khoan trong các khu vực gần, góc, giữa dầm mái và đỉnh tán.)



Máy	Tốc độ không tải	Mã số
DS4011	Cao: 800rpm Thấp: 350rpm	STEX122177

Chân khoan loại 43

Dùng cho máy có đường kính cổ 43mm



Dùng cho máy	Mã số
6307, DP2010, DP4010, HP1300, HP1630 HP2050, HP2051, HP2070, HP2071, M8100 M8101, MT80A, MT80B, MT814	A-36712

Tay cầm phụ



Dùng cho máy	Mã số
6906	122464-9
TW1000	122727-3

Bảng tham khảo kích thước Măng-sông

Dành cho máy
6922NB, DWT310

Kích thước bu-lông	Kích thước lục giác	Măng-sông ngoài		Măng-sông trong	
		L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M16	27	35	764362-7	36	764416-0
M16		81	764367-7	82	764356-2
M16		100	764406-3	100	764400-5
M20	32	37	764361-9	38	764417-8
M20		37	764361-9		
M20		83	764363-5	84	764357-0
M20	36 1-7/16"	100	764408-9	100	764402-1
M22, 7/8"		39	153906-6	39	764418-6
M22, 7/8"		85	764364-3	85	764352-0
M22, 7/8"		100	764410-2	100	764404-7
M22, 7/8"		170	764365-1	170	764354-6

Dành cho máy
6924N

Kích thước bu-lông	Kích thước lục giác	Măng-sông ngoài		Măng-sông trong	
		L (mm)	Mã số	L (mm)	Mã số
M22	36	49	194033-6	48	194310-6
M24	41	49	194034-4	49	194311-4
7/8"	1-7/16"	49	194092-0	48	194310-6
1"	1-5/8"	49	194034-4	49	194312-2

Đầu bắn vít tự động nạp/FS6300



Dùng cho máy	Phụ kiện kèm theo	Mã số
DFS452 FS4000 FS6300	Phillips Số 2, vuông số 2	191G72-9 199078-9 (Số lượng có hạn)
	Phillips Số 2x2	191G73-7

Bộ mũi vít dùng cho đầu vít tự động nạp

Dùng cho bộ phụ kiện 191G72-9, 191G73-7



Máy	Kích thước	Mã số
DFS452, FS4000, FS6300,	Phillips số 2 (5cái)	199155-7
	Vuông số 2 (5cái)	199156-5

Đầu giữ mũi có nam châm & cỡ

Loại MZ

(Dùng cho mũi khoan kiểu lắp vào
25mm(C-Form))

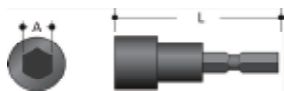
Máy	Cỡ		Đầu giữ mũi có nam châm	
	Loại		Kích thước	Mã số
FS4000, FS6300	Ngắn	197025-4	6.35-60	784811-8
	Dài	197024-6	6.35-76	784801-1
DFS251, DFS452	Ngắn	197025-4	6.35-60	784813-4
	Dài	197024-6	6.35-76	784812-6

Đầu tuýp có nam châm

1 cái/hộp

*Đầu tuýp không có nam châm

Kích thước bu lông	A (mm)	L (mm)	Loại	Mã số
1/8"	1/4"	65	MZ	784803-7
3/16"	5/16"	65	MZ	784804-5
M5	8mm	65	MZ	*784415-6
1/4"	3/8"	65	MZ	784802-9
M6	10mm	65	MZ	784806-1



FS2500



Cỡ	
Kích thước	Mã số
1/4"	195605-0
5/16"	195603-4
3/8"	195604-2

Phụ kiện máy khoan vận vít, máy đục

Lý chứa bụi

(Bộ phận thu bụi)

(Bảo vệ máy khỏi bụi và mảnh vỡ)



Đường kính (mm)	Mã số
6-14.5	421342-3
12-16	421664-1

Mũi đóng cọc

(Dùng cho việc đóng cọc)



Máy	Loại chuỗi	Mã số
HR3530, HR4030C, HM0810/T	Lục giác 17mm	A-47276

Đầu khoan thay đổi nhanh (13mm)



*Đầu khoan không khoá với thiết bị khoá (Rohm SUPER SK)

	Dùng cho máy	Mã số
AC models	HR2630T, HR2651T, HR2653T	194079-2
	HR2630T	*196173-6

Bộ giữ máy



	Máy	Mã số
AC models	HR2630T HR2651T HR2653T	194080-7

Đầu khoan tháo lắp (13mm)

(Gắn phụ kiện đầu khoan và đầu khoan)

*Khóa mũi



Dùng cho máy	Loại	Mã số
SDS-PLUS	Có khóa	122574-2
SDS-PLUS	Có khóa	*194041-7
SDS-PLUS	Không khóa	122823-7
SDS-MAX	Không khóa	122829-5

Trục nối

Với mũi vít M6 x 22



Mã số

*D-14093

Đầu khoan & Khóa đầu khoan

(Sử dụng cho bộ nối đầu kẹp)



Màu	Mã số
Đầu khoan (13mm)	192877-8
Khóa đầu khoan	763432-9

Bộ tháo gỡ mũi khoan

Sử dụng với máy siết bu lông để tháo mũi SDS-MAX bị kẹt trong bê tông cốt thép.)



Mã số

195870-1

Xe vận chuyển máy đục

Dùng cho máy:
HM1812, HM1810



Mã số

D-54972

Vỏ chống thấm cho bit lõi kim cương ướ

Khi sử dụng loại bit lõi kim cương ướ, luôn lắp đặt nắp chống nước này trên máy để bảo vệ triệt để máy khỏi nước và bụi.



	Máy	Mã số
DC models	DHR202, DHR263	421755-8
AC models	HR2230, HR2300 HR2460, HR2460F, HR2470F	421755-8
	HR2600, HR2601, HR2630, HR2630T HR2631F	

Phụ kiện thu bụi

Chỉ dùng cho máy đục

Ống mềm ø28mm có thể được kết nối trực tiếp.



	Máy		Mã số
Máy DC	DHR400	Với bộ ống mềm	199144-2
		Không có bộ ống mềm	199143-4
Máy AC	HM0870C, HM0871C, HM1201, HM1203C, HM1213C, HM1214C, HR3530, HR4002, HR4013C, HR4030C, HR4511C, HR5212C	Với bộ ống mềm	196571-4 199144-2
		Không có bộ ống mềm	197168-2
	HM1306, HM1307C, HM1317C, HM1810, HM1812	Với bộ ống mềm	197148-8
		Không có bộ ống mềm	197168-2

Phụ kiện thu bụi

Phụ kiện dành cho máy SDS-max 40/45mm



	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHR400	199142-6
Máy AC	HR4013C	199142-6 199013-7 (Số lượng có hạn) 196536-6 (Số lượng có hạn)
	HR4511C HR4002	196074-8 195866-2 (Số lượng có hạn)
	HR5212C	196858-4

Hệ thống lọc bụi



Dùng cho máy	Hệ thống thu bụi	Mã số
DHR182	DX05	199658-1
DHR242	DX06	199561-6
	DX01	195896-3 (Số lượng có hạn)
DHR280/DHR282	DX08	199579-7
HR001G/HR003G	DX12	191E53-1

Phụ kiện chứa bụi



Dùng cho máy	Mã số
DX05	199595-9
DX06, DX08	199555-1
HR2652, HR2653, HR2653T	199586-0
HR2650, HR2651, HR2651T	198981-1 (Số lượng có hạn)
	198982-9 (Số lượng có hạn)

Bộ lọc bụi

Bộ lọc HEPA



Dùng cho máy	Mã số
DX01, DX06, DX08, DX12, HR2650, HR2651, HR2651T, HR2652, HR2653, HR2653T	199557-7
DX05	199596-7

Nắp đậy

Dùng cho hệ thống lọc bụi



Hệ thống lọc bụi	Mã số
DX05, DX06, DX08, DX12, HR2652, HR2653, HR2653T	424474-5

Dầu & mỡ bôi trơn



Máy	Loại	Thể tích	Mã số
HM1306	VG100	Dầu 100 ml	181118-7
Hammers (for bit)		Mỡ 100ml	194683-7

Mỡ bôi trơn



Dùng cho máy	Loại	Khối lượng	Mã số
Máy đục	R No.00	Mỡ 30g	181490-7
Máy đục 18-24mm	RA No.1	Mỡ 30g	183477-5
Máy đục	No. 2	Mỡ 30g	197793-9

Tay cầm dùng cho máy khoan

Mã số	Mục		Mã số
Máy DC			
DDF481	Không có đinh vít		---
DDF484	Không có đinh vít		---
DF001G	Không có đinh vít		Ngắn 127879-3 Dài 127852-7
DHP481	Có đinh vít		---
HP001G	Có đinh vít		---

Máy AC

HP1630		1	265495-6
		2	345280-4
		3	417630-4
		4	153503-4
HP2050, HP2051, HP2070		1	921923-8
		2	345280-4
		3	417630-4
		4	153503-4

Tay cầm bên & ly chứa bụi

Máy khoan động lực SDS-PLUS

Mã số	Mục	Mã số
DHR165, DHR171, DHR182, HR140D, HR166D, HR1840, HR1841F	1 Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2 Tay cầm	417911-6
	3 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	415486-9
Dùng cho việc thu bụi	1 Ly chứa bụi	198362-9
	2 Tay cầm	194581-5
	3 Tay cầm	158057-6
DHR242	1 Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2 Tay cầm	453129-5
	3 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	324219-0
	Ly chứa bụi	195173-3

Mã số	Mục	Mã số
HR2650, HR2651, HR2652, HR2653	1 Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2 Tay cầm	453129-5
	3 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	195173-3
HR2651T, HR2653T	1 Bu lông lục giác M8x90	266745-2
	2 Tay cầm	453129-5
	3 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	195179-1
HR2810	1 Bu lông lục giác M8x110	921919-9
	2 Tay cầm 20	419975-6
	3 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	198362-9
DHR202, DHR241, DHR263	1 Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2 Miếng đệm	345280-4
	3 Tay cầm	417630-4
	4 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi	1 Ly chứa bụi	198362-9
	2 Tay cầm	194582-3
	3 Tay cầm	158057-6*
HR2230, HR2460, HR2460F, HR2470	1 Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2 Miếng đệm	345280-4
	3 Tay cầm	417630-4
	4 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	324219-0
Dùng cho việc thu bụi	1 Ly chứa bụi	198362-9
	2 Tay cầm	194583-1
	3 Tay cầm	158057-6*
HR2470F	1 Bu lông lục giác M8x120	921923-8
	2 Miếng đệm	345280-4
	3 Tay cầm	417630-4
	4 Tay cầm	158057-6
	Thước canh độ sâu	324219-0
DHR280, DHR282, HR001G, HR003G	Tay cầm	126882-3
	Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	195173-3
HR2300, HR2600, HR260, HR2630, HR2631F,	1 Kẹp lò xo 50	346181-9
	2 Bu lông M8x50	266349-0
	3 Tay cầm	451539-0
	4&5 Nút khoá	141765-6
	6 Lò xo nén 4	233360-7
	7 Tay cầm	154935-8
	Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	195173-3

Mã số	Mục	Mã số
HR2630T	1 Kẹp lò xo 50	346181-9
	2 Bu lông M8x50	266349-0
	3 Tay cầm	451539-0
	4&5 Nút khoá	141765-6
	6 Lò xo nén 4	233360-7
	7 Tay cầm	154935-8
	Thước canh độ sâu	331886-4
Dùng cho việc thu bụi	Ly chứa bụi	195179-1
HR3200C, HR3210C	1 Tay cầm	158131-0
	2 Vít có tai vặn M6x14	265701-9
	3 Ốc M8x80	266163-4
	4 Miếng đệm	344492-6
	5 Lò xo nén 63	344811-6
	6 Tay cầm bên 63	417026-9
	Thước canh độ sâu	321248-4

Tay cầm bên

*Tay cầm bên và thước hãm

Dùng cho máy	Bộ	Tay cầm bên loại tiêu chuẩn	Mã số
Mã số	Mục	Mã số	
HR3530	1 Tay cầm 60	345361-4	
	2 Bu lông đầu lục giác M8x95	266406-4	
	3 Đai ốc lục giác m6	931302-2	
	4 Tay cầm bên 61	419885-7	
	5 Vít có tai vặn M6x14	265701-9	
	6 Tay cầm	158131-0	
HR4002, HR4511C	Thước hãm	321248-4	
	1 Tay cầm	158131-0	
	2 Vít có tai vặn M6x14	265701-9	
	3 Ốc M8x80	266163-4	
	4 Kẹp lò xo 68	344491-8	
	5 Miếng đệm	344492-6	
	6 Tay cầm bên 68	416299-1	
HR4030C	7 Đai ốc M6	931302-2	
	Thước hãm	321248-4	
	1 Kẹp lò xo 66	345763-4	
	2 Bu lông đầu vuông M8x80	266322-0	
	3 Đai ốc lục giác M6	931302-2	
	4 Tay cầm bên 66	450332-9	
DHR400, HR4013C	5 Vít có tai vặn M6x14	265701-9	
	6 Tay cầm	158131-0	
	Thước hãm	321248-4	
	1 Tay cầm	158131-0	
	2 Lò xo nén 6	234226-4	
	3 Ốc M8x80	266163-4	
123138-5	4 Thước canh	313223-4	
	5 Miếng đệm	344492-6	
	6 Kẹp lò xo 73	346535-0	
	7 Nút khoá	453114-8	
	8 Tay cầm bên 73	453119-8	
	Thước hãm	331955-1	

Dùng cho máy	Bộ	Tay cầm bên loại tiêu chuẩn	Mã số
Mã số	Mục	Mã số	
HR5212C	1 Tay cầm 36	158131-0	
	2 Lò xo nén 6	234226-4	
	3 Ốc M8x80	266163-4	
	4 Thước canh	313223-4	
	5 Miếng đệm	344492-6	
	6 Kẹp lò xo 90	346750-6	
	7 Nút khoá	453114-8	
	8 Tay cầm bên 90	454781-2	
	Thước hãm	331955-1	

Thước canh độ sâu dùng cho máy khoan động lực

(Thước hãm)

	Dùng cho máy	Mã số
Máy DC	DHP481, HP001G	122576-8
Máy AC	HP1630, HP2050, HP2051/F, HP2070	324219-0

Bộ ly chứa bụi

*Dùng với bộ để kẹp

Loại	Mã số	Item	Mã số
	198362-9	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đáy 36	424268-8
		Nắp đáy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	457213-8
	195173-3	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đáy 36	424268-8
		Nắp đáy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	451542-1
	195179-1 195180-6 (Số lượng có hạn)	Vòng chữ O 20	213310-8
		Nắp đáy 36	424268-8
		Nắp đáy bụi	424269-6
		Ống	451541-3
		Khớp nối	451543-9
		Phụ kiện	451909-3
	*194580-7		

Bộ để kẹp

Mã số	Item	Mã số
194581-5	Vòng đệm 18	122810-6
	Đế kẹp 15	450120-4
	Ốc lục giác M8X110	921919-9
194583-1	Vòng đệm 18	122807-5
	Đế kẹp 15	419975-6
	Ốc lục giác M8X110	921919-9
194582-3	Vòng đệm 18	122809-1
	Đế kẹp 15	419975-6
	Ốc lục giác M8X110	921919-9

Tay cầm bên



Dùng cho máy	Mã số
HR4511C	134890-0
DHR400, HR4013C	123259-3
HR5212C	135283-4

Tay cầm bên dùng cho máy đục bê tông

Dùng cho máy		Chi tiết	Mã số
HM0810, HM0810T 	1	Chốt	341914-7
	2	Chốt đai ốc	321497-3
	3	Tay cầm	341922-8
	4	Tay cầm	273457-0
HM0870C, HM0871C 	1	Lò xo 70	346140-3
	2	Bu lông đầu vuông M8x95	266522-2
	3	Tay cầm bên 60	418363-4
	4	Tay cầm	158131-0
	1-4 set	Tay cầm	135332-7
HM0870C, HM0871C 	---	Tay cầm bên	134909-5
HM1201 	1	Chốt	341861-2
	2	Chốt đai ốc	321445-2
	3	Tay cầm	341860-4
	4	Tay cầm	273467-7
HM1203C, HM1213C, 	---	Tay cầm bên 82	135269-8
HM1214C 	---	Tay cầm bên 90	135283-4
HM1306 	1	Tay cầm bên	345473-3
	2	Tay cầm kẹp	345474-1
	3	Socket siết bu lông đầu lục giác M8x20 x2	922431-2
	4	Đai ốc lục giác m8-13	252005-8
	5	Tay cầm 37	273518-6
HM1317C 	1	Socket siết bu lông đầu lục giác M5x16	922221-3
	2	Long đến dẹt 5	253194-2
	3	Đai ốc có tai vặn M10	252654-1
	4	Tay cầm bên	163506-0
	5	Tay cầm	451331-4 x2
	6	Bộ bu lông M10x142	266512-5

Bộ phụ tùng máy khoan

A: với hệ thống ngâm trượt

B: với hệ thống ngâm xoay

**Không cần chốt than

Dùng cho máy	Loại	Mã số
Máy DC		
DHR165	-	195208-0
DHR171, HR140D	-	198564-7
DHR182	-	199544-6
DHR202, DHR241	-	195193-7
DHR242	-	195833-7
DHR280, DHR282, HR001G, HR003G	-	199233-3
DHR263	-	195189-8
DHR400		**197298-9

Dùng cho máy	Loại	Mã số
--------------	------	-------

Máy AC

HM0810	-	193242-4
HM0870C, HM0871C	-	195113-1
HM1203C, HM1213C, HM1214C	-	195114-9
HM1306	-	195212-9
HM1307C, HM1317C	-	195103-4
HM1810	-	195205-6
HM1812	-	197127-6
HR2300, HR2600	-	195105-0
HR2601	-	195107-6
HR2653T	-	195108-4
HR2810	-	195206-4
HR2230, HR2460, HR2460F, HR2470F	-	195263-2
HR2630, HR2650, HR2652	-	196968-7
HR2653	-	196979-9
HR2630T	-	195106-8
HR3200C, HR3210C	-	195199-5
HR3530	-	195211-1
HR4002	-	195195-3
HR4013C	-	196532-4
HR4030C	-	195207-2
HR4511C	-	195210-3
HR5212C	-	196865-7

Phụ kiện máy cắt (Vật liệu mới/ gạch)



Ống



Màu	Mã số
4100NB, 4100NH	164405-9
4107R, 4107RH	164350-8

Ống nhựa vinyl



Kích thước (mm)	Mã số
5x7x5,000	412088-2
5x9x5,000	412028-0

Thước dẫn (Thanh cữ)

4101RH (Sử dụng với 924206-5 bu lông M5 x 10)

4131 (Sử dụng với 265701-9 bu lông M6 x 14)



Dùng cho máy	Mã số
4100KB, 4100NB, 4100NH, 4105KB, 4131	164095-8
CA5000	165447-6

Bộ chân đế

(Dùng để điều chỉnh độ sâu cắt)



Dùng cho máy	Mã số
4110C	122263-9 (Số lượng có hạn)
4112HS	122683-7
4114S	165431-1

Đế cửa vòng di động và vỏ

(cho công việc cắt chính xác)



Máy	Mô tả	Mã số
DPB181	Vỏ	196585-3
DPB182	Vỏ	197975-3
2107F	Vỏ	196325-9
2107F	Đế cửa vòng di động	194026-3
2107F	Bộ đế cửa vòng di động và vỏ	196326-7

Móc treo



Máy	Mô tả	Mã số
DPB182	Treo máy trên ê tô kẹp ống hoặc vật khác phù hợp, cấu trúc chắc chắn	196586-1

Sáp cắt



Mã số
191897-9

Phụ kiện máy cắt kim loại

Dùng cho máy	Mục	Mô tả	Mã số
DJS161, JS1601 	1	2 cái/bộ	792533-6
	2	---	792534-4
	3	1 cái	253338-4
	4	TEFLON 1 cái	261065-9
	5	1 cái	267010-2
	6	---	423118-4
	7	Thước đo độ dày 0.5/1.0/1.5mm	762013-6
JS3201 	bộ 1, 2	---	792287-5
	3	Thước đo độ dày 1.0/1.5/2.0mm	762007-1

Phụ kiện máy cắt tôn

**Để giữ khoảng trống từ 3.5 to 4.0mm, hãy sử dụng long đến (miếng chèn) hoặc 2 cái dưới lưỡi cắt khi lắp đặt khuôn mài

Dùng cho máy	Mục	Mô tả	Mã số
DJN161, JN1601 	1	Khuôn	A-15051
	2	Mũi đột	A-83951
	---	Cờ lê 32mm	781028-4
JN3201 	1	Khuôn	792292-2
	2	Mũi đột	792728-1
	---	Long đến (miếng chèn)**	341796-7**
	3	Cờ lê	781019-5

Bộ đèn huỳnh quang

Dùng cho máy: 2107FK



Mã số
193730-1

Mặt bích trong & đai ốc

(Đá mài tâm trống, đá kim cương và đá cắt)

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với máy Makita Super Flange hoặc máy mài góc Makita có chữ chữ "F" ở cuối số model. Những mặt bích này dày đến nỗi toàn bộ ren không thể được giữ lại bởi trục chính.

Dùng cho:máy mài góc Makita 180mm/230mm.



Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trống (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm	Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước Trục (mm)	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Kích thước Trục (mm)	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong	Mặt bích ngoài	Kích thước Trục (mm)	Kích thước Trục (mm)	Mặt bích trong		
															Mã số
100mm	Không có hệ thống phanh	-	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	224559-5	-
		9500N	M10 x 1.25	30	16	224270-9	30	16	224270-9	-	30	16/20	224270-9	224578-1	-
125mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	-	42	22.23 (7/8")	224415-9 <i>(Số lượng có hạn)</i>	224554-5	*195354-9
		-	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224554-5	-
150mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	224554-5	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224543-0	-
180mm/ 230mm	Không có hệ thống phanh	-	M14 x 2 (DIN)	42	22.23 (7/8")	224415-9	42	22.23 (7/8")	224415-9	-	42	22.23 (7/8")	224415-9	224543-0	*195354-9
		-	M14 x 2 (DIN)	45	22.23 (7/8")	224490-5	45	22.23 (7/8")	224490-5	-	45	22.23 (7/8")	224490-5	224543-0	*195354-9
		Super Flange	M14 x 2 (DIN)	47	22.23 (7/8")	192227-7	47	22.23 (7/8")	192227-7	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224543-0	-
		-	M16	40	22	224029-4	40	22	224029-4	-	40	22	224029-4	224521-0	-
		Super Flange	M16	47	22	122482-7	47	22	122482-7	-	47	22	122482-7	224546-4	-
		Bộ phận thu bụi (Super Flange)	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8")	192227-7	224485-8	-
			5/8"-11 UNC	-	-	-	-	-	-	47	22.23 (7/8")	126601-7	224568-4	-	

Máy dùng pin

* Ezynut (đai ốc hãm) 20 cái/bộ: 195462-6

* Không sử dụng Ezynut với Makita Super Flange Những mặt bích này quá dày đến nỗi toàn bộ ren không thể được giữ lại bởi trục chính.

Sử dụng cho máy:

Máy mài góc Makita 180mm/230mm



Kích thước đá	Phanh	Máy	Trục chính	Dùng cho đá mài tâm trống (Loại: 27, 28, 29)			Dùng cho đá cắt (Loại: 42)				Dùng cho đá cắt kim cương			Đai ốc hãm	Ezynut (đai ốc hãm)
				Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong	Mặt bích ngoài	Kích thước	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong		
						Mã số			Mã số	Mã số			Mã số		
100mm	Không có hệ thống phanh	DGA404	M10 x 1.5	30	16	224314-5	30	16	224314-5	-	30	16/20	224314-5	224559-5	-
	Có hệ thống phanh	DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418,		30	16	224483-2	30	16	224483-2	-	30	16/20	224483-2		-
125mm	Có hệ thống phanh	GA005G, GA013G, DGA506, DGA508, DGA514, DGA518		42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	224554-5	*195354-9
180mm/ 230mm	Có hệ thống phanh	DGA700 DGA900	M14 x 2 (DIN)	42B	22.23 (7/8")	224447-6	42B	22.23 (7/8")	224447-6	-	42B	22.23 (7/8")	224447-6	224485-8	*195354-9
		DGA700 DGA900 + Chụp bảo vệ thu bụi loại D	M14 x 2 (DIN)	-	-	-	-	-	-	-	45CC	22.23 (7/8")	198675-8	224485-8	-

Chụp bảo vệ hút bụi

** Lên tới đá cắt kim cương 180mm

***Mặt bích trong 45CA/42CB/45CC cũng cần thiết.

****Mặt bích trong 47 (P/N:122482-7) cũng cần thiết.

*****Mặt bích trong 47 (P/N:126601-7) cũng cần thiết.

*****Kích thước đá dưới 125mm→115mm

*****Loại kinh tế



Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Thị trường	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Đá kim cương/Strip disk		Dùng cho đá mài tâm trũng với trục gá có ren 5/8"-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
				Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	GA4030, GA4030R, GA4031 GA4032, GA4034, GA4040 GA4040C, 9553NB, 9556HB 9556HN, 9556HP	Ba rãnh	---	Toolless 100K	122893-6	---	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	A	192475-8 198414-6	---
				Tiêu chuẩn 100AK	125885-4	---	---			C	199294-3	---
				Tiêu chuẩn 100K	122885-5 *****	---	---					---
	9553B, 9556HN, 9556HP	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 100	125266-2 *****	---	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3	A	198413-8 192475-8	---
	DGA402				135196-9					C	199295-1	---
	9500NB	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 100	154755-0 *****	---	---	Tiêu chuẩn 100	164910-6	A	192212-0	---
125mm	GA5010, GA5020, GA5030R, 9558HN, 9565CVR	Ba rãnh	---	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125CK	122905-5	A	198416-2 192618-2	195238-1
				Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	Tiêu chuẩn 125AK	123099-9	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0	C	196845-3	---
				Tiêu chuẩn 125K	122887-1							---
	GA5010, 9565CVR	Rãnh đơn	---	Toolless 125	163474-7	---	---	---	---	A	192618-2 198415-4	195237-3 195250-1
										B	192968-5 192972-4	---
										C	196846-1	---
150mm	GA6010, GA6020	Rãnh đơn	---	Toolless 150AK	123146-6	---	---	Tiêu chuẩn 150CK	122912-8	---	---	---
				Tiêu chuẩn 150AK	123230-7	---	---			---	---	---
	GA6010, GA6020	Rãnh đơn	---	Toolless 150	135110-5	---	---	Tiêu chuẩn 150BC	143190-7	---	---	---
	GA6010, GA6020	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 150	135192-7	---	---	---	---	---	---	---
180mm	GA7020, GA7020R, GA7030, GA7030R GA7050, GA7060, GA7061R	Ba rãnh	---	Toolless 180K	122846-5	---	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	D	198514-2	195384-0 195385-8
				Tiêu chuẩn 180K	122889-7	---	---					---
	9067	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 180	165215-7	---	---	---	---	B	194303-3	---
	GA7020, GA7030	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 180	154674-0	---	---	---	---	B	194303-3	195387-4 195388-2
230mm	GA9020, GA9020R GA9030, GA9030R, GA9030S GA9050, GA9060, GA9061R	Ba rãnh	---	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	D	198379-2	195384-0** 195385-8**
				Toolless 230K	122847-3	---	---					---
	9069	Rãnh đơn	---	Tiêu chuẩn 230	165216-5	---	---	---	---	B	194044-1	---
	GA9020 GA9030	Rãnh đôi	---	Tiêu chuẩn 230	154672-4	---	---	---	---	B	194044-1	195387-4** 195388-2**
						---	---			D	198380-7	---

Kiểu 115, 125mm

Loại: B (W/ Khớp nối) *193794-5 (Loại kinh tế).



** Lên tới đá cắt kim cương 180mm

***Mặt bích trong 45CC (P/N:198678-2 (EU)/198675-8) cũng cần thiết.

****Mặt bích trong 45CA (P/N:198676-6) cũng cần thiết.

*****Mặt bích trong 42CB (P/N:224497-4) cũng cần thiết.

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Dùng cho đá mài tâm trũng (Loại: 27, 28) Đá kim cương/Strip disk		Dùng cho đá mài tâm trũng với trục gá có ren 5/8"-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
			Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	DGA402, DGA404, DGA406 DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 100AK	125885-4	---	---	Tiêu chuẩn 100CK	122909-7	A	198414-6	---
			Toolless 100K	122893-6	---	---			C	199294-3	---

Kích thước đá	Máy	Kiểu hộp	Dùng cho đá mài tâm tròn (Loại: 27, 28) Đá kim cương/ Strip disk		Dùng cho đá mài tâm tròn với trục gá có ren 5/8"-11 UNC (Loại: 27)		Dùng cho đá cắt (Loại: 42)		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương		Chụp bảo vệ hút bụi cho đá cắt kim cương
			Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại	Mã số	Loại
100mm	DGA402	Rãnh đơn	Tiêu chuẩn 100	125266-2	---	---	Tiêu chuẩn 100	192626-3	A	198413-8	---
									C	199295-1	
	GA003G, GA011G, GA014G	5 rãnh	Máy pin mới	347478-9	---	---	Máy pin mới	162555-4	---	---	---
125mm	DGA506, DGA508 DGA514, DGA518	Ba rãnh	125AK	123099-9 125268-8	Tiêu chuẩn 125AK	123099-9 125268-8	Tiêu chuẩn 125CK	122911-0	A	198416-2	195238-1
			Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125AK	123145-8	Toolless 125CK	122905-5	C	196845-3	
	GA005G, GA013G, GA016G	5 rãnh	Máy pin mới 125	347480-2	Máy pin mới 125	347480-2	Máy pin mới 125C	162557-0	---	---	191F81-2
180mm	DGA700	Ba rãnh	Toolless 180K	122846-5	---	---	Tiêu chuẩn 180CK	122914-4	D	198514-2***	195384-0
			Tiêu chuẩn 180K	122889-7							
230mm	DGA900	Ba rãnh	Tiêu chuẩn 230K	122891-0	---	---	Tiêu chuẩn 230CK	122913-6	D	198379-2***	195384-0**
			Toolless 230K	122847-3	---	---					

Chụp bảo vệ chống đánh kim loại



Dùng cho máy	Kiểu hộp	Chống đánh kim loại hình chén		Chống đánh kim loại hình nón	
		Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
Máy mài góc 100mm	Rãnh đơn	75mm	192454-6	85mm	192412-2
Máy mài góc 100mm 9500NB		75mm	122368-5	85mm	192003-9
Máy mài góc 115mm		90mm	193066-8 <i>(Số lượng có hạn)</i>	---	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc



Máy mài góc
*với bu lông & cờ lê

Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
100mm	GA4030 GA4030R GA4031 GA4032 GA4034	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	---
	GA4030, GA4030R, GA4031, GA4034, GA4040, GA4040C, 9553B 9556HB, 9556HP	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	9500N	---	M8	152490-4	158237-4	194514-0	---
125mm	GA5010, GA5020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5
	GA5030, GA5030R 9558HN	---	M8	153489-2	158237-4	194514-0	---
	9015B	---	M12	152492-0	---	---	---
150mm	GA6010, GA6020	---	M8	153504-2	158237-4	194514-0	*194483-5



**với bu lông, không tay cầm

Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cho việc cắt
180mm	GA7050, 9067	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA7020, GA7020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA7030, GA7030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA7060, GA7061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---
230m	GA9050, 9069	---	M14	152539-0	---	194543-3	---
	GA9020, GA9020R	---	M14	152539-0	---	194543-3	*194684-5
	GA9030, GA9030R	---	M14	---	---	194543-3	*194684-5
	GA9060, GA9061R	---	M14	143486-6	---	194543-3	---

Tay cầm và tay cầm cong cho máy mài góc dùng pin

*Có thể dùng cho: DGA402



Kích thước đá	Máy	Thị trường	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung
100mm	DGA402	---	M8	*153489-2	158237-4	194514-0
	DGA404, DGA406, DGA408, DGA413, DGA414, DGA417, DGA418, GA003G, GA011G, DGA419	---		---	158237-4	194514-0
125mm	DGA506, DGA508, DGA514, DGA518, GA003G, GA013G	---	M8	---	158237-4	194514-0
180mm	DGA700	---	M14	143486-6	---	194543-3
230mm	DGA900	---		143486-6	---	194543-3

Tay cầm, tay cầm cong



*với bu lông & cờ lê

Đánh bóng / Chà nhám / Bào bê tông / Chà nhám quỹ đạo / Chà nhám băng

	Máy	Kích thước sắt ren	Dùng đánh bóng không có tay cầm bảo vệ	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong	Tay cầm trước
Chà nhám đĩa	GV6010, GV7000, GV7000C	M10	---	152491-2	---	---	---	---
Đánh bóng	9237C	M8	---	153489-2	---	---	455292-0	---
Bào bê tông	PC5000C	M8	---	---	---	---	194483-5*	---
Chà nhám quỹ đạo	PO5000C	M8			198043-5 198044-3 198045-1	---		

Máy chà nhám quỹ đạo dùng pin

	Máy	Kích thước sắt ren	Tiêu chuẩn	Cao su	Chống rung	Tay cầm cong
Chà nhám quỹ đạo	DPO500	M8	---	198043-5 / 198044-3 / 198045-1	---	---

Hãm đai ốc và đế cao su dùng cho máy mài



Máy mài góc & máy mài góc dùng pin

Kích thước đá	Thị trường	Trục chính	Đế cao su			Đai ốc khóa		Cờ lê hãm đai ốc	
			Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số
100mm	---	M10 x 1.5	76	13,700	743009-6	30	224502-4	20	782401-1, 782420-7
100mm (9500N)	---	M10 x 1.25	76	13,700	743009-6	30	224501-6	20	782401-1
125mm	---	M14 x 2 (DIN)	115	12,000	743015-1	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9 782424-9 / 782423-1
150mm	---	M14 x 2 (DIN)	125	10,950	743016-9	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9 782424-9 / 782423-1
180mm/230mm	---	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28/35	782412-6 / 782407-9

Hãm đai ốc, đế cao su và móc treo & đế vòng cho máy chà nhám và máy đánh bóng



Máy		Thị trường	Trục chính	Đế cao su						Móc treo & đế vòng				
				Đế			Đai ốc khoá		Cờ lê hãm đai ốc		Loại đế	Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số
				Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước	Mã số				
Chà nhám góc / Chà nhám đĩa / Chà nhám đánh bóng / Đánh bóng	GV7000 GV7000C 9207SPB	—	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28 / 35	782412-6 / 782407-9	—	—	—	—
		Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	—	—	—	—
	9237C PV7001C	—	M14 x 2 (DIN)	170	8,500	743012-7	48	224515-5	28 / 35	782412-6 / 782407-9	Móc & vòng	165	4,000	743053-3
		Việt Nam	M16	170	8,500	743012-7	48	224523-6	28 / 35	782412-6 / 782407-9	Móc & vòng	165	4,000	743054-1
	—	—	—	M14 x 2 (DIN) M16 x 2	170		743008-8							

Đế nhựa / đế bọt biển dùng cho máy chà nhám đĩa GV6010



Máy		Đế nhựa							Đế bọt biển dùng cho PSA (Pressure Sensitive Adhesive)		
		Đế			Vít kẹp		Long đền chìm		Kích thước đế (mm)	Ốc ren	Mã số
		Kích thước đế (mm)	Max. rpm	Mã số	Kích thước	Mã số	Kích thước (mm)	Mã số			
Chà nhám đĩa	GV6010	120	5,000	743025-8	M8x20	265812-0	35	253951-8	147	M8	743033-9

Dụng cụ mài và siết ốc

Cờ lê siết ốc
Tuýp mở ốc
(Cốt :12.7mm)



Loại	Dùng cho máy	Kích thước	Mã số
Siết ốc	Tất cả máy 100mm	20	782401-1
	Tất cả máy 100mm	20	782420-7
	115 / 125mm	35	782423-1
	DIN & kiểu cũ	28	782412-6
	180 / 230mm	35	782407-9
Tuýp mở ốc	180 / 230mm	35	194305-9

Dụng cụ siết ốc cho máy bào tông

Máy	Thị trường	Trục chính	Kích thước trục (mm)	Mặt bích trong	Hãm đai ốc	Cờ lê hãm đai ốc
PC5000C	---	M14 x 2 (DIN)	22.23	---	45	782407-9
PC5010C	-	M14 x 2 (DIN)	22.23	42	224415-9	782407-9

Bộ phụ kiện che bụi



Máy		Mã số
DGA404 DGA406 DGA408 DGA413 DGA414 DGA417 DGA419 DGA506 DGA508 DGA514 DGA518 DGA519 DSC251	Tấm chắn bụi L Tấm chắn bụi R	455449-3 455450-8
DGA700 DGA900		457620-5
GA4040/C PC5010C	Bộ 4 cái	198719-4
9565C/CVR GD0800, GD0810C	Bộ 3 cái	193903-6
GD0801C	Bộ 3 cái	195446-4
GA5010, GA5020, GA6010, GA6020	Bộ 2 cái	194482-7
PC5000C	Bộ 2 cái	193956-5
GA7020/R, GA7030/R, GA9020/R, GA9030/R	Bộ 2 cái	194289-1
GA7050/R, GA9050, GS5000	Bộ 2 cái	195059-1
GA7060, GA7061R GA9060, GA9061R	Bộ 2 cái	197476-1

Chổi quét dùng cho máy chà nhám tường, máy bào bê tông, vỏ thu bụi

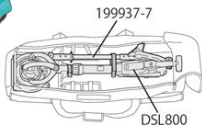
Item	Mô tả	Item	Mã số
125mm(5")	Dùng cho máy PC5000C	1+2	194921-7
		1	443144-7
		2	443145-5
Bộ 125mm(5")	Dùng cho máy PC5010C Dùng cho bộ thu bụi 125mm(5") P/N: 195236-5, 195237-3, 195238-1, 195239-9, 195250-1, 196575-6, 195774-7, 195775-5, 196587-9 và 191F81-2	1+2	196880-1
		1	743332-9
		2	743333-7
180mm(7")	Dùng cho bộ thu bụi 180mm(7") P/N: 195384-0, 195385-8, 197584-8, 195386-6, 195387-4 and 195388-2	1	743334-5
		2	743335-3
		1	140J85-5
		2	140J86-3

Tay cầm mở rộng, giá đỡ, dây đeo cho máy DSL800



Chi tiết	Mã số
Tay cầm mở rộng, giá đỡ, dây đeo vai (3 cái/bộ)	199937-7

Túi vải cho máy DSL800



Part No.
195638-5

Đế cao su

Sử dụng với giấy nhám có đục lỗ



Máy	Kích thước	Loại	Mã số
DPO500 PO5000C	100mm	Móc & vòng đệm	197925-8
	125mm	Móc & vòng đệm	197922-4
	150mm	Móc & vòng đệm	197928-2
DBO180, BO5041	123mm	Móc & vòng đệm	197468-0

Máy	Kích thước	Loại	Mã số
DSL800	220mm	Mềm	Bộ đế màu đen (bộ 1+2)
	210mm	Vừa	Bộ đế màu xám (bộ 1+2)
	210mm	Cứng	Bộ đế màu trắng (bộ 1+2)

Đế ni

(Loại bỏ sáp)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)



Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197916-9
DBO180, DPO500, DPO600 BO5041, PO5000C	125	196152-4
DPO500, BO6030, PO5000C	150	193288-0

Tấm đế bột biển

(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)



Máy	Kích thước (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197912-7
DBO180, DPO500, DPO600 BO5041, PO5000C	125	794558-6
DPO500, PO5000C	150	197914-3

Đệm lông cừu

(Dùng để đánh bóng bề mặt)
(Sử dụng với đế cao su loại có tấm lót)

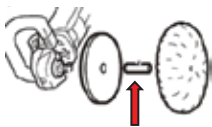


** (Sử dụng với tấm lót và măng sừng 18)

Máy	Đường kính (mm)	Mã số
DPO500, PO5000C	100	197918-5
DPO500, PO5000C	125	197920-8
BO5041	140	794560-9
BO6030, DPO500 PO5000C	150	199424-6
9237C	180	192629-7**

Măng sừng 18

(Dùng cho đệm định tâm)



Máy	Mã số
9237C	262542-4

Đệm lông cừu dạng chụp



Máy	Kích thước (mm)	Mã số
9207SPB 9237C	180	794176-0

Vỏ bảo vệ đầu



Máy	Mã số
9237C	455291-2

Tay cầm bên



Máy	Mã số
DGD800, DGD801, GD0600, GD0601, GD0602, GD0800, GD0801C, GD0810C, GD0811C	192985-5

Bộ giữ đai ốc



Máy	Mã số
GD0800, GD0801C, GD0810C	193141-0

Đá mài



Máy	Mã số
Máy mài khuôn, máy mài thẳng, máy mài 2 đá	741809-8

Côn

Tán giữ mũi và kích thước cỡ lê



Máy	Kích thước	Côn Mã số	Tán giữ mũi Mã số	Kích thước cỡ lê
-----	------------	--------------	----------------------	---------------------

DC models

DGD800 DGD801	3mm	763669-8	763668-0	13mm 19mm
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		

AC models

GD0600 GD0601	3mm	763627-4	763664-8	13mm x2
	6mm	763620-8		
GD0603	3mm	763627-4	763236-9	10mm x2
	6mm	763620-8		
GD0602	3mm	763669-8	763668-0	13mm x2
	6mm	763670-3		
	8mm	763671-1		
GD0800, GD0810C, GD0801C	3mm	763647-8	763645-2	13mm 19mm
	6mm	763646-0		
	8mm	763649-4		

Bộ côn & tán giữ mũi

GD0800	3mm	193011-3	13mm 19mm
	6mm	193012-1	
	8mm	192988-9	

Tấm chà nhám



Máy	Tấm thép	Tấm cao su	Tấm carbon
	*Gồm tấm cao su	Dùng để sử dụng với tấm carbon hoặc tấm thép	
	Mã số	Mã số	Mã số
9403	*150980-1	421093-8	421648-9
9924DB	341705-6	423035-8	423036-6
9910, 9911	344586-7	---	---

Bộ đế



Máy	Mã số
9032	193618-5

Chân đế



Kiểu máy	Mã số
9401, 9402	342332-2 (Số tượng có hạn)

Bộ chà nhám băng đứng



Kiểu máy	Mã số
9903	193055-3
9924DB	STEX122299

Phụ kiện chà nhám



Máy	Mã số
9903	193070-7

Kẹp tự động



Máy	Mã số
9910	192694-6

Tấm đột lỗ

Dùng cho loại giấy nhám thông thường không có đột lỗ



1. Tấm đột lỗ 2. Giấy nhám không đột lỗ

Kiểu máy	Vật liệu	Mã số
BO3710	Kim loại	192989-7
BO3710,BO3711	Nhựa	194947-9
BO4901	Kim loại	192523-3
BO4555, BO4556, BO4557, BO4558	Nhựa	450066-4

Tấm đỡ



Máy	Mô tả	Mã số
BO3710, BO3711	Dùng với giấy nhám	194929-1
	Dùng với tấm đế cao su	194930-6
BO4901	Dùng với giấy nhám	193523-6
	Dùng với tấm đế cao su	193521-0

Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc Túi bụi



Máy	Mã số
BO3710, BO3711	140115-2
DBO180, BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	135222-4
BO6030	151517-7

Phụ kiện hộp bụi, túi bụi giấy và bộ lọc

*Không có nhãn hiệu xuất xứ



Máy	Item	Mã số
DBO180 BO4555, BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566, BO5041	Hộp bụi (với 1 túi bụi giấy)	135246-0
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	194746-9
DBO180 BO3710, BO3711 BO4556, BO4557, BO4558, BO4565, BO4566 BO5041	Hộp bụi (với bộ lọc (Vải không dệt))	135327-0
	Bộ lọc (5 cái/bộ) (Vải không dệt)	*195133-5 195134-3

Tấm đỡ túi bụi giấy & túi bụi giấy



Máy	Item	Mã số
BO6030	Tấm đỡ túi bụi giấy (Với 1 túi bụi giấy)	193525-2 193294-5 (EU)
	Túi bụi giấy (5 cái/bộ)	193526-0 193293-7 (EU)

Bộ thu bụi cho máy đa năng

Máy	Bộ thu bụi		Kích thước vòng bit
	Bộ thu bụi	Mã số	
DTM51	Bộ thu bụi	199627-2	22
TM3000C	Bộ thu bụi	199618-3	22
TM3010C	Bộ thu bụi	199624-8	22

Vòng

(Cho trục 5/8" = 15.88 mm)



*With milled edge.

Đường kính ngoài (mm)	Đường kính lỗ (mm)	Độ dày (mm)	Cái/hộp	Mã số
20	15.88	1.2	1	*B-20987
20	15.88	1.6	1	257019-2
20	15.88	1.8	1	*B-20993
25	15.88	4	1	257022-3
25.4	15.88	4	1	257060-5
30	15.88	1.2	1	*B-21004
30	15.88	1.8	1	*B-21010
30	15.88	3	10	A-87270
30	20	1.2	1	*B-21026
30	20	1.4	1	*B-21032
30	20	1.8	1	*B-21048
30	25	1.6	1	*B-21054
30	25.4	1.4	1	*B-21060
30	25.4	2.2	1	*B-21076

Giá đỡ

Máy	Item	Mã số
DLS111 LS1019L		1 326978-2
		2 265786-5
		3 961015-1
DLS600 LS1030N LH1040		1 x2, 2 x2, set 192621-3
		1 322312-4
LS0815FL		2 265708-5
		1 JM23000127
LS1018L		2 JM23100013
		1 JM23100500
LS1219/L		1 327095-1
		2 265786-5
		3 961015-1
LS1040 LH1040		1 123101-8
		2 911333-7

Bộ kẹp thẳng và ngang

Bộ kẹp thẳng



Bộ kẹp ngang



Máy	Mã số
Bộ kẹp thẳng DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	126617-2
DLS600	122940-3
LS0815FL	JM23510009
LS1018L	JM23100502
LS1030N	192672-6
LS1040, LH1040	192625-5
LS1040, LH1040	122536-0

Bộ kẹp ngang

DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	122470-4
LS1018L	122930-6
LS1030N, LS1040, LH1040	122563-7

Bộ cỡ chặn khuôn vòm

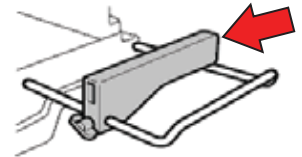
Máy	Mã số
DLS111, DLS211, LS1019L, LS1219L	192628-9
LS1030N, LS1040, LH1040	192622-1

Tấm đỡ

Máy	Mã số
LS1040	193471-9
LH1040	122716-8

Thanh chặn

(Dùng khi cắt với chiều rộng đồng nhất)



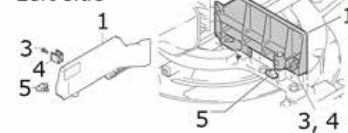
Máy	Mã số
DLS600 LS1030N, LS1040, LH1040	122472-0

Tấm chắn phụ

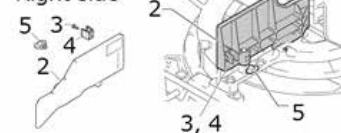
*Dùng cho USA, MEXICO COLOMBIA & PANAMA

**Dùng cho CANADA

Left side

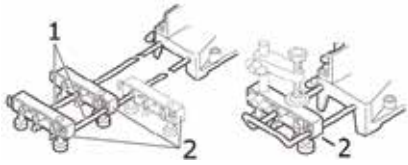


Right side



Máy	Item	Mã số
DLS111 LS1019L	1	144646-3 144643-9* 144644-7**
	2	144650-2 144647-1* 144648-9**
	3	266026-4
	4	457668-7
	5	251887-5
DLS211 LS1219L	1	144922-5 144921-7**
	2	144925-9 144924-1**
	3	266026-4
	4	457668-7
	5	251887-5

Thanh chặn 12 (Mục số 1) / tấm đỡ (Mục số 2)



Máy	Item	Mô tả	Mã số
LS1030N, LS1040	1	Rod 12 (L=2.1m 1 cái)	256812-1
LS1030N, LS1040, LH1040	2	1 bộ	122446-1

Thước dẫn

(Thanh cữ)



Máy	Mã số
DCS550, DCS551, DCS553, DHS660, DHS661, DHS680, DHS710, DHS783, HS300D, 5806B, HS6600, HS7010, HS7600	164095-8
DSP600, DSP601, SP6000	165447-6
HS300D HS301D	195333-7
N5900B	164367-1
5103N, 5201N	164019-4

Bộ móc treo

* với mũi vít



Dùng cho máy	Mã số
DHS783	*199386-8
DHS660, DHS661	*199231-7

Thanh cữ



Dùng cho máy	Mã số
2704	122740-1
2704, 2704N	122739-6
LH1040	122707-9

Gắn thước góc



Dùng cho máy	Mã số
2704	122735-4
2704	199376-1

Giá đỡ A



Máy	Mã số
2704	194093-8

Giá đỡ B



Máy	Mã số
MLT100	JM27000300

Giá đỡ C

WST06



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đa góc trượt, máy cưa đa góc và máy cưa bàn đa góc	WST06
Bộ giá đỡ (cho WST06)	JM23610050 (EU)
Bộ giá đỡ (cho WST06)	JM23610051

Giá đỡ D



Dùng cho máy	Mã số
Tất cả máy cưa đa góc trượt, máy cưa đa góc và máy cưa bàn đa góc	WST05

A: Bàn mở rộng phía sau, B: bàn mở rộng bên trái



Máy	Item	Mô tả	Mã số
2704	A	Bàn mở rộng phía sau	194087-3
	B	Bàn mở rộng bên trái	194086-5

Thanh dẫn hướng



Tổng chiều dài (m)	Mã số
1.0	199140-0
1.4	194368-5
1.5	199141-8
1.9	194925-9
3	194367-7

Bảng keo sửa chữa	Mã số
Bộ 10m (Dùng cho sửa chữa bằng nhựa phía trên)	194416-0
Bộ cao su 10m (Dùng cho sửa chữa bằng nhựa phía dưới)	194417-8

Bộ kẹp

(Dùng với thanh dẫn hướng)

A



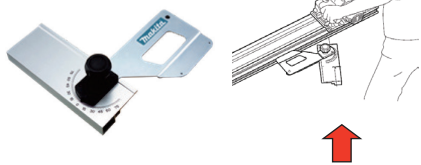
B



Loại	Mã số
A: tiêu chuẩn	194385-5
B: Nhanh	199826-6

Bộ dẫn hướng cắt xiên

Góc điều chỉnh của ray dẫn hướng



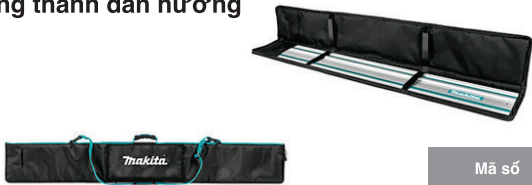
Mã số
196664-7
194433-0

Phụ kiện liên kết thanh dẫn hướng



Mã số
198884-9

Túi đựng thanh dẫn hướng



Mã số
B-57613

Tấm chắn phụ

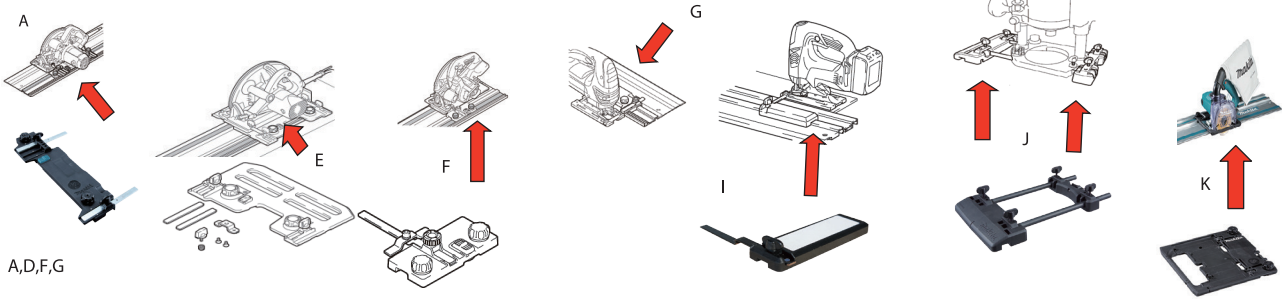


Dùng cho máy	Mã số
LS1040/F, LS1045	150662-5

Bộ phụ kiện thanh trượt

Mục	A	B	C	D (G)	E	F	G(D)	H	I	J	K
	Máy cưa đĩa						Máy cưa lọng			Máy phay đánh cạnh	Máy cắt
Máy	DHS710	DHS680	HS6600	DHS710	HS0600	DHS660 DHS661	DJV180, DJV181, DJV182, 4350CT	DJV180, DJV181, 4350CT	JV103D	*DRT50 3612BR RP0900 RP1800 RP1801 RP2301FC	4100KB, 4100NH2
Mã số	195837-9	196953-0	197462-2	197252-3	198566-3 <i>(Số lượng có hạn)</i> 198570-2(EU)	199232-5	197252-3	193517-1	198704-7	194579-2	198673-2
Chuyển đổi	Mục D/E	Mục A/E/F	Mục A/D/F	Mục D/E + 195840-0 + 195841-8			Mục A,D,E + 347393-7	Mục N + Bu lông M5X10 922207-7	Mục M + Bu lông M4X8 922107-1		
Mã số	+ 195840-0	+ 196954-8	+ 197463-0								

* (Sử dụng với thước dẫn)(P/N:195563-0 EU:196094-2)



Ống bụi

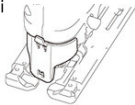
(Đầu hút bụi)
Vui lòng xem biểu đồ hệ thống hút bụi.



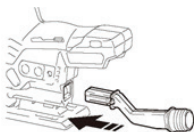
Máy	Mã số
DJV180, 4350T	417853-4
DJV181, DJV182	126331-0

Phụ kiện chứa bụi & ống hút bụi

Phụ kiện chứa bụi



Ống hút bụi



Máy	Item	Mã số
JV103D	Phụ kiện chứa bụi	458191-5
	Ống hút bụi	457801-1

Thiết bị chống bắn

(Để cắt sạch hơn)



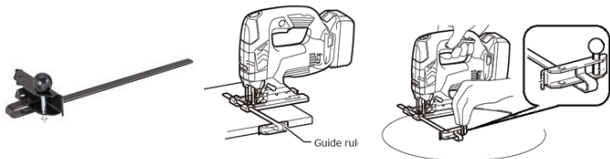
Máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV103D, JV143D, JV183D, 4304, 4326, 4327, 4350T, JV0600	192557-6
4326, 4327, 4328	416477-3

Tấm bảo vệ



Máy	Mã số
DJV141, DJV142, DJV180, DJV181, DJV182, JV100D, JV101D, JV143D, JV183D	417852-6
JV102D, JV103D	457867-1

Bộ thanh dẫn hướng



Máy	Mã số
DJV180, DJV181, DJV182, 4350T/CT	193516-3
JV100D, JV101D, V103D, 4326, 4327, 4328, JV0600	192732-4

Bộ chuyển đổi kẹp lưỡi

Kẹp lưỡi không cần dụng cụ ⇒ Kẹp lưỡi bu lông

Máy	Mã số
JR3070CT	195413-9

Bàn trượt



Máy	Mã số
LB1200F	JM21000300

Phụ kiện máy cưa đĩa



Máy	Mã số
LB1200F	JM21000320

Thanh thép giữ cố định giấy nhám/LB1200F

Sử dụng giấy nhám dài 2240 mm và rộng 20 mm hoặc ít hơn



Máy	Mã số
LB1200F	JM21000330

Bộ điều chỉnh lưỡi



Máy	Mã số
1804N, 1805N	191C19-9
DKP180, DKP181, KP0800 N1900B 1911B	123062-2
1804N, 1805N	123009-6
2012NB	762016-0

Tuýp siết bu lông 9



Dùng cho máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B, 1804N, 1805N, 1911B	782209-3
2012NB	782203-5
MT191, MT111	782229-7

Tấm chắn

*2 cái/bộ



Máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	*193540-6 A-86175

Bộ mài lưỡi bào



Máy	Mã số
DKP180, DKP181, KP0800, N1900B	191C17-3 123004-6
1804N, 1805N	123006-2
1911B	123055-9

Đá mài

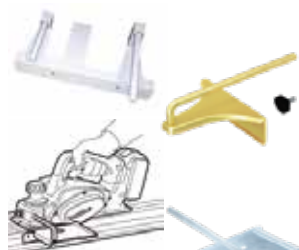
Dùng cho lưỡi bào HSS



Kích thước(mm)	Hạt	Mã số
150	WA1200	794061-7
150	GC1200	D-17756
180	WA1200	794060-9
150	1200	741802-2

Thanh góc (thanh dẫn hướng)

*với vít



Máy	Mã số
1804N, 1805N	*191454-3
N1900B 1911B	*191455-1
N1900B KP0800, DKP180	*195055-9
1911B	165259-7
DKP181	191C23-8
N1900B KP0800, DKP180	*123060-6

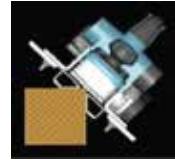
Bộ thanh phụ



Máy	Mã số
DKP180, 1911B, N1900B KP0800	191725-8

Thước phay

*Bộ 2 cái



Máy	Mã số
DKP181	*191C22-0

Thước canh độ sâu



Máy	Mã số
DKP181	342390-8

Ống hút bụi

(Non-clogging chip deflection in desired direction)



Máy	Mục	Mã số
DKP180, KP0800	Đầu hút bụi	451329-1
	Khớp nối hút bụi (Sử dụng với đầu hút bụi)	191C20-4 416368-8
DKP181	Khớp nối hút bụi	191C20-4 416368-8
1804N	Đầu hút bụi	STEX122198
1805N	Đầu hút bụi	JPA122197
N1900B	Đầu hút bụi	JPA122194

Bộ tấm chắn

Đường kính 76 mm



Máy	Mã số
2012NB	193036-7

Giữ lưỡi có từ tính



Máy	Mã số
2012NB	762014-4

Nắp túi bụi



Máy	Mã số
DCO180	193449-2

Côn & tán giữ mũi



Máy	Kích thước cỡ lỗ	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
DCO180	17mm	3mm	763679-5	763675-3
		6mm	763678-7	
		1/8"	763677-9	
		1/4"	763676-1	
		1/4"	*197038-5	

Côn chụp / tán giữ mũi

Máy đánh cạnh



Máy	Kích thước cỡ lỗ	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3709	10mm 17mm	6mm	763662-2	763661-4
		1/4"	763663-0	
DRT50, RT0700C	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	

Máy phay



*có tiêu đề & túi chứa bụi bằng nhựa

Máy	Kích thước cỡ lỗ	Côn		Tán giữ mũi
		Kích thước	Mã số	Mã số
3600H, 3612BR	13mm 24mm	12mm	763628-2	763629-0
		1/2"	763622-4	
RP0900	13mm 22mm	6mm	763636-3	763615-1
		8mm	763618-5	
		1/4"	763637-1	
		3/8"	763619-3	
RP1800, RP1801	24mm	12mm	763628-2	763674-5
		1/2"	763622-4	

Ống xoi kẹp



Máy	Kích thước côn	Kích thước mũi	Mã số
RP1800 RP1801 RP2301FC 3600H 3612BR	1/2"	1/4"	763803-0
	1/2"	3/8"	763805-6
	1/2"	10mm	763806-4
	12mm	6mm	763801-4
	12mm	8mm	763804-8
	12mm	10mm	763807-2
	12mm	1/4"	763808-0

Bộ điều chỉnh mẫu

(Tạo nhanh các hình dạng phức tạp bằng cách sử dụng mẫu)

**DRT50, RT0700C : Sử dụng để nghiêng

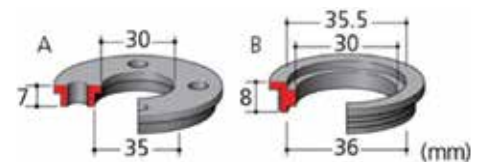
Máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
DRT50 3709 N3701, RT0700C		8	10	9.5	*343577-5
		7.7	9.5	11.5	164379-4
DRT50** 3612BR, RP0900, RP1800 RP1801 RT0700C** RP2301FC		9	11	13	164775-6
		10	12	9	164388-3
		11	12.7	13	164776-4
		14	17	20	165366-6
		14.5	16	13	344364-5
		18	20	13	164393-0
		22	24	13	165364-0
		24	27	13	164470-8
		25	29	15	163080-8
		27	30	13	164471-6
		37	40	13	165046-4
		37	40	13	164472-4

Bộ điều chỉnh mẫu (kích thước mét)

Máy		A (mm)	B (mm)	C (mm)	Mã số
3600H		7.7	9.5	8	323448-2
		9	11	5	323023-4
		11.1	12.7	14.3	321472-9
		10.9	12.7	8	323449-0
		14	16	8	323018-7
		14	16	14.5	321308-2

Bộ điều chỉnh mẫu 30

(Cho B và D, điều chỉnh mẫu 2 chi tiết)



Nắp M30

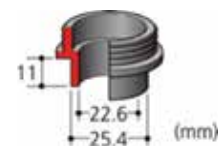
Mã số 252627-4

Phụ kiện điều chỉnh mẫu 30

Loại A hoặc loại B

Điều chỉnh mẫu 25

Mã số 321812-1



RT0700C : Dùng với để phay

Máy	Loại	Mã số
DRT50**, 3612BR, RP0900, RP1800 RP1801, RP2301FC, RT0700C**	A	321492-3
3600H	B	321493-1

Đế dùng cho máy DRT50 & RT0700C

Có thể ứng dụng cho nhiều công việc khác nhau nhờ Mô tơ và các phụ kiện sau

Mục	Cái/hộp	Mã số
Đế soi	1	196612-6 EU:196613-4
Đế máy đánh cạnh	1	454842-8
Gá kẹp	1	196924-7
Đế soi	1	199092-5 EU:199089-4
Đế nghiêng Mua thêm thước tinh chỉnh thẳng để có thể sử dụng	1	195563-0 EU:196094-2
Đế nghiêng	1	450819-1
Đế nghiêng Khả năng từ -30°đến 45°	1	198985-3 EU:198987-9
Đế nghiêng	1	413150-6
Đế phay Có thể phay sát chân tường và góc chết Khoảng cách 18.5mm từ mép đến chân của lưỡi.	1	196922-1 EU:195562-2

Đế phay	1	413148-3
---------	---	----------

Đế nghiêng
Đế phay (P/N:413148-3) và mũi vít M4x10 cũng cần thiết.

	1	318685-1
--	---	----------

Đế phay

A: Đế trong suốt



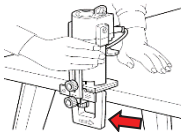
B: Phay cạnh



Máy	Loại	Mã số
N3701	-	122202-9
	A: Đế trong suốt	122238-8
	B: Phay cạnh	STEX122390
3709	A: Đế trong suốt C: Điều chỉnh độ sâu tốt	194267-1
	A: Đế trong suốt	194268-9
	B: Phay cạnh C: Điều chỉnh độ sâu tốt	194269-7
	A: Đế trong suốt	194270-2
	A: Đế trong suốt	194270-2

Đế cắt vát cạnh cho máy phay

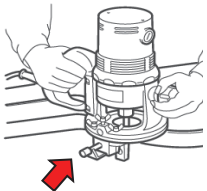
(Cho phép vát chính xác và các công việc vát cạnh khác)



Máy	Mã số
N3701	155263-4

Thanh dẫn cắt mép cho máy phay

* sử dụng với đế nghiêng



Máy	Mã số
3709, N3701, RT0700C	122703-7
3600H	122343-1
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	123022-4
*DRT50, RP0900, *RT0700C	STEX122385

Thanh dẫn hướng cắt mép thẳng

(Thanh dẫn thẳng)
A: Thanh dẫn thẳng và điều chỉnh nhỏ



* Sử dụng với đế nghiêng (P/N:195563-0 EU:196094-2)

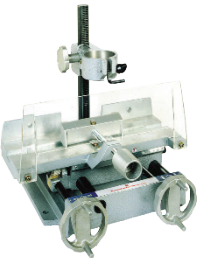
Máy	Loại	Vật liệu	Mã số
N3701, RT0700C, DRT50	-		122391-0
3709	-		122704-5
3600H	-		123029-0
3612BR, RP1800, RP1801 RP2301FC	-		342428-9
RP0900 *RT0700C	-		164834-6
3612BR, RP0900 RP1800, RP1801 RP2301FC, *RT0700C	A	Thép	193312-9
*DRT50, RP1800, RP1801, RP2301FC, RP0900, *RT0700C	A	Nhôm	195136-9

Thanh dẫn hướng



Máy	Mã số
3612BR	122256-6
RP1800, RP1801, RP2301FC	122700-3

Bàn đế trượt cho máy đánh cạnh



Máy	Mã số
N3701	JPA122201

Tay cầm 55



Máy	Mã số
3612BR, RP1800, RP1801, RP2301FC	158980-5

Thanh dẫn góc



Máy	Mã số
DPJ180 PJ7000	123149-0

Tấm chặn thép



Máy	Mã số
DPJ180 PJ7000	415579-2

Miếng ghép mộng (100 cái/hộp)

- Chất lượng thượng hạng
- Chọn kích thước cắt
- Độ bền cao
- Cạnh nghiền mịn
- Gỗ dễ nén



Dùng cho máy	Loại	LxW(mm)	Mã số
PJ7000, DPJ180	#0	47 x 15	A-16922
	#10	53 x 19.5	A-16938
	#20	60 x 23.5	A-16944

Cờ lê siết ốc



Dùng cho máy	Mã số
PJ7000, DPJ180	782401-1